

**NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NGÀY 05/01/2026 ĐẾN NGÀY 25/01/2026**

-----38-----

STT	Tên văn bản	Thông tin văn bản	Nội dung chính
NGÀY 05/01/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 06/01/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 07/01/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 08/01/2026			

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 09/01/2026

1

Nghị định 03/2026/NĐ-CP tổ chức hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện

Số hiệu: 03/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính, Văn hóa - Xã hội

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Phạm Thị Thanh Trà

Ngày ban hành: 09/01/2026

Ngày hiệu lực: 01/03/2026

Quy định về tư cách pháp nhân và tên gọi của quỹ xã hội, quỹ từ thiện

Theo đó, tại Điều 8 Nghị định 03/2026/NĐ-CP quy định tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản, tên, biểu tượng và trụ sở của quỹ xã hội, quỹ từ thiện như sau:

(1) Quỹ có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

(2) Tên của quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Quỹ phải có tên bằng tiếng Việt và có thể được dịch ra tiếng nước ngoài theo quy định của pháp luật và phù hợp với tôn chỉ, mục đích, phạm vi, lĩnh vực hoạt động chính của quỹ;

- Không trùng lặp hoặc gây nhầm lẫn với tên của quỹ khác đã được thành lập hợp pháp trước đó;

- Không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc;

- Không gắn với tên riêng: anh hùng dân tộc; danh nhân văn hóa; lãnh đạo và nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước; các chức sắc tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng; các sáng lập viên thành lập quỹ; thành viên Hội đồng quản lý quỹ; người thân thích của sáng lập viên, thành viên Hội đồng quản lý quỹ;

- Không gây hiểu nhầm, dẫn đến mâu thuẫn, nguy cơ xung đột quan điểm, lợi ích giữa các tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, cộng đồng các dân tộc tại Việt Nam; không trái với quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc là thành viên; không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

(3) Biểu tượng của quỹ (nếu có) được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật; không được trùng lặp hoặc gây nhầm lẫn với biểu tượng của quỹ khác được đăng ký hợp pháp trước đó, không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc, không gây hiểu nhầm, dẫn đến mâu thuẫn, nguy cơ xung đột quan điểm, lợi ích giữa các tín ngưỡng,

			tổ chức tôn giáo, cộng đồng các dân tộc tại Việt Nam; không trái với quy định tại các điều ước quốc tế Việt Nam tham gia hoặc là thành viên; không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia của Việt Nam. (4) Trụ sở quỹ đặt trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ cụ thể và tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật.
NGÀY 10/01/2026			
2	Nghị định 07/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi bởi Nghị định 76/2009/NĐ-CP, 14/2012/NĐ-CP, 17/2013/NĐ-CP và 117/2016/NĐ-CP	Số hiệu: 07/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương, Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành:	Chính thức tăng phụ cấp chức vụ lãnh đạo cấp xã từ 1/1/2026 Theo đó, Nghị định 07/2026/NĐ-CP quy định hệ số phụ cấp (hoặc hệ số chức danh) đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố, cụ thể như sau: - Chủ tịch UBND cấp xã được hưởng hệ số 0,7 tại Hà Nội và TP.HCM và 0,6 ở các địa bàn còn lại; - Phó chủ tịch UBND cấp xã được hưởng hệ số 0,6 tại Hà

	10/01/2026 Ngày hiệu lực: 10/01/2026	Nội và TP.HCM và 0,5 ở các địa bàn còn lại; - Trưởng phòng thuộc UBND xã có hệ số phụ cấp 0,35 tại Hà Nội và TP.HCM và 0,25 ở các địa bàn còn lại; - Phó trưởng phòng chuyên môn thuộc UBND xã có hệ số 0,20 tại Hà Nội và TP.HCM và 0,15 ở các địa bàn còn lại. Trước đó tại khoản 1 Điều 16 Nghị định 33/2023/NĐ-CP quy định phụ cấp chức vụ lãnh đạo như sau: - Bí thư Đảng ủy: 0,30. - Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch UBND: 0,25. - Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch UBND: 0,20. - Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: 0,15. Như vậy, phụ cấp chức vụ Chủ tịch UBND cấp xã đã được tăng từ 0,25 lên 0,6 - 0,7 và phụ cấp chức vụ Phó Chủ tịch
--	---	---

UBND cấp xã cũng được tăng từ 0,2 lên 0,5 - 0,6.

**Lưu ý:*

- Đối với chức danh lãnh đạo của UBND xã, phường, đặc khu đang bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo do chịu tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc sắp xếp đơn vị hành chính theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc chưa được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo thì thực hiện phụ cấp chức vụ lãnh đạo như sau:

+ Trường hợp bảo lưu hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo mà hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo bảo lưu cao hơn hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này thì thực hiện theo nguyên tắc: Tiếp tục hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo bảo lưu đến hết thời gian quy định, sau thời gian này hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 07/2026/NĐ-CP .

+ Trường hợp trong khoảng thời gian từ ngày 01/7/2025 đến trước ngày 01/01/2026 chưa được áp dụng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo hoặc được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại

			khoản 2 Điều 1 Nghị định 07/2026/NĐ-CP thì thực hiện theo nguyên tắc: Truy lĩnh phụ cấp chức vụ lãnh đạo và truy nộp bảo hiểm xã hội theo hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 07/2026/NĐ-CP hoặc phần chênh lệch giữa hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 07/2026/NĐ-CP so với hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo bảo lưu, kể từ ngày giữ chức danh lãnh đạo của UBND xã, phường, đặc khu.
NGÀY 25/12/2025			
3	Nghị định 340/2025/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng	Số hiệu: 340/2025/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tiền tệ - Ngân hàng, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc	Từ 09/02/2026, mở tài khoản thanh toán mạo danh có thể bị phạt đến 250 triệu đồng Cụ thể, tại khoản 7 Điều 30 Nghị định 340/2025/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: - Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập, đánh cắp dữ liệu, phá hoại, làm thay đổi trái phép chương trình phần mềm, dữ liệu điện tử sử dụng trong thanh toán; lợi dụng lỗi hệ thống mạng máy tính để trục lợi mà chưa đến mức bị truy

	Ngày ban hành: 25/12/2025 Ngày hiệu lực: 09/02/2026	cứu trách nhiệm hình sự; - Mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh; - Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật, giao dịch thanh toán khống và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác; - Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự; - Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đối với đơn vị chấp nhận thanh toán. Hiện hành, tại điểm b khoản 7 Điều 26 Nghị định 88/2019/NĐ-CP (sửa đổi bởi điểm đ Khoản 15 Điều 1 Nghị định 143/2021/NĐ-CP) quy định hành vi mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh sẽ bị phạt từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng. Như vậy, từ 09/02/2026, mức phạt đối với hành vi mở
--	---	--

			hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh chính thức được nâng lên với mức phạt tối đa là 250.000.000 đồng. Lưu ý: Mức phạt tiền quy định trên là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân; mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức có cùng một hành vi vi phạm hành chính bằng 02 lần mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân. Bên cạnh đó, đối tượng vi phạm còn bị buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo điểm a khoản 10 Điều 30 Nghị định 340/2025/NĐ-CP.
4	Nghị định 338/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Số hiệu: 338/2025/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị	Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn từ ngày 01/01/2026 Theo đó, nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên như sau: - Người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 được hỗ trợ đào tạo trình

	Thanh Trà Ngày ban hành: 25/12/2025 Ngày hiệu lực: 01/01/2026	độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, bao gồm: + Hỗ trợ đào tạo theo mức thu học phí thực tế của cơ sở đào tạo. Đối với người lao động ở khu vực nông thôn, mức hỗ trợ đào tạo tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học. Đối với người lao động là thanh niên, mức hỗ trợ không vượt quá 12 tháng mức lương cơ sở, bao gồm tổng các khoản chi hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 25 Nghị định 338/2025/NĐ-CP . Trường hợp vượt quá, ưu tiên thanh toán hỗ trợ theo thứ tự các khoản chi tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 25 Nghị định 338/2025/NĐ-CP. Trường hợp bãi bỏ mức lương cơ sở thì thực hiện theo mức tham chiếu theo quy định của Chính phủ. + Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày; + Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách
--	--	---

địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 5 km trở lên.

- Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định 338/2025/NĐ-CP.

- Người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 chỉ được hỗ trợ đào tạo nghề một lần theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định 338/2025/NĐ-CP.

- Người lao động đã được hỗ trợ đào tạo nghề theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định 338/2025/NĐ-CP , trừ trường hợp người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15.

Trường hợp người lao động ở khu vực nông thôn đã được

			hỗ trợ đào tạo nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định 338/2025/NĐ-CP , nhưng tối đa không quá 03 lần.
NGÀY 11/01/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 12/01/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 13/01/2026			
4	Thông tư 03/2026/TT-BNNMT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Số hiệu: 03/2026/TT-BNNMT Lĩnh vực, ngành: Lĩnh vực khác	Thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm Theo đó, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm

	ban hành	Nơi ban hành: Bộ Nông nghiệp và Môi trường Người ký: Phùng Đức Tiến Ngày ban hành: 13/01/2026 Ngày hiệu lực: 13/01/2026	thực phẩm như sau: - Hồ sơ kiểm dịch + Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 03/2026/TT-BNNMT + Văn bản thể hiện yêu cầu nội dung vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có); + Bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp Giấy phép xuất khẩu thủy sản do Cơ quan có thẩm quyền cấp đối với các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật thủy sản; + Mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch của Cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu (nếu có). - Đăng ký kiểm dịch + Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 03/2026/TT-BNNMT đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc Cơ
--	------------------------	---	---

quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y ủy quyền (sau đây gọi là Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu);

+ Hình thức gửi hồ sơ: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi hồ sơ bản chính.

- Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu tiến hành xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.

- Nội dung kiểm dịch

Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện như sau:

- + Kiểm tra lâm sàng đối với động vật thủy sản, kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản, đối chiếu thông tin lô hàng với hồ sơ kiểm dịch;
- + Thực hiện theo các nội dung yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có).
- Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch:
 - + Đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật của khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu theo mẫu 09 TS theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 03/2026/TT-BNNMT
 - + Đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật của khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu theo mẫu 09 TS theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 03/2026/TT-BNNMT

			+ Hình thức cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: bản điện tử trong trường hợp hồ sơ được gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công; bản giấy trong trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử hoặc fax hoặc gửi trực tiếp hoặc theo yêu cầu của chủ hàng. - Trường hợp chủ hàng hoặc nước nhập khẩu không yêu cầu kiểm dịch, chủ hàng phải thực hiện kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 và 8 Thông tư 03/2026/TT-BNNMT - Kiểm soát động vật, sản phẩm động vật tại cửa khẩu xuất, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện như sau: + Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch; + Xác nhận đã kiểm tra vào Giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu theo yêu cầu của chủ hàng.
5	Nghị định 13/2026/NĐ-CP sửa đổi phụ lục	Số hiệu: 13/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ	Thay đổi thời gian công bố, phổ biến số liệu GDP, GRDP từ 10/4/2026

Nghị định 62/2024/NĐ-CP sửa đổi phụ lục của Nghị định 94/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thống kê và Nghị định 94/2022/NĐ-CP hướng dẫn chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

máy hành chính

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Hồ Đức Phớc

Ngày ban hành: 13/01/2026

Ngày hiệu lực: 10/04/2026

Theo đó, sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị định 62/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định 94/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định 94/2022/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như sau:

(1) Số liệu GDP được công bố như sau:

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: ngày 03 tháng 4 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: ngày 03 tháng 7 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: ngày 03 tháng 10 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

- Số liệu sơ bộ cả năm: ngày 03 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
 - Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: ngày 03 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.
- (2) Số liệu GRDP được công bố như sau:
- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: ngày 29 tháng 3 năm báo cáo;
 - Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: ngày 29 tháng 6 năm báo cáo;
 - Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: ngày 29 tháng 9 năm báo cáo;
 - Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: ngày 29 tháng 11 năm báo cáo;
 - Số liệu sơ bộ cả năm: ngày 29 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
 - Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: ngày 29 tháng 9 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

6	Nghị định 14/2026/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Số hiệu: 14/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính, Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Trần Hồng Hà Ngày ban hành: 13/01/2026 Ngày hiệu lực: 15/01/2026	Thủ tục công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải từ 15/1/2026 Quy định về thủ tục công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải tại Điều 48 Nghị định 58/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 33 Nghị định 14/2026/NĐ-CP , cụ thể như sau: (1) Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định tại Điều 45 Nghị định 58/2017/NĐ-CP . Hồ sơ bao gồm: - Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 58/2017/NĐ-CP ; - Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền về việc thiết lập báo hiệu hàng hải; - Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật; - Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn
---	---	---	---

			giao công trình đưa vào sử dụng. (2) Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau: - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định 58/2017/NĐ-CP ; - Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
NGÀY 14/01/2026			
7	Nghị định 15/2026/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm	Số hiệu: 15/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Theo đó, sửa đổi Điều 20 Nghị định 76/2018/NĐ-CP quy định về thủ tục, thẩm quyền hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như sau:

vi quân lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ	Người ký: Nguyễn Chí Dũng Ngày ban hành: 14/01/2026 Ngày hiệu lực: 14/01/2026	- Tổ chức, cá nhân đề nghị Nhà nước hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền (01 bản giấy hoặc 01 bản điện tử). - Hồ sơ đề nghị hỗ trợ: + Văn bản đề nghị kèm theo thuyết minh; + Văn bản công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của cơ quan có thẩm quyền; + Tài liệu thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đưa vào ứng dụng, chuyển giao không quá 03 năm. - Hồ sơ đề nghị mua: + Các tài liệu quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 20 Nghị định 76/2018/NĐ-CP ; + Văn bản kiến nghị của cơ quan, tổ chức về sự cần thiết mua và phương án quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
---	---	--

- Nội dung đánh giá hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân trước khi xem xét hỗ trợ, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

+ Đối với hồ sơ đề nghị mua: Điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định 76/2018/NĐ-CP ; tính khả thi của phương án quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

+ Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí: Điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 76/2018/NĐ-CP .

- Cơ quan có thẩm quyền xem xét, đánh giá hồ sơ là bộ, cơ quan ngang bộ theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được ứng dụng.

- Trình tự xem xét, đánh giá:

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do;

- + Trong thời hạn 11 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá. Hội đồng đánh giá có từ 07 đến 09 thành viên, gồm đại diện của các cơ quan quản lý và các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan;
- + Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng, người có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ để xem xét hỗ trợ, mua. Trường hợp hồ sơ không được phê duyệt phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do;
- + Kinh phí đánh giá hồ sơ được dự toán trong ngân sách của bộ, ngành, địa phương.
- Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được phê duyệt để xem xét mua, hỗ trợ được công bố trên Cổng thông tin điện tử và gửi cho tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị, cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ ở địa phương.
- Phương thức mua, hỗ trợ:
- + Phương thức mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp

			luật về mua sắm sử dụng vốn nhà nước và pháp luật khác có liên quan; + Phương thức hỗ trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ và các chương trình, đề án liên quan. - Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu để thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.
8	Nghị định 17/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 162/2018/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng được sửa đổi bởi Nghị định 123/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông	Số hiệu: 17/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Giao thông - Vận tải, Văn hóa - Xã hội Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Trần Hồng Hà Ngày ban hành: 14/01/2026	Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính lĩnh vực hàng không dân dụng từ 01/3/2026 Theo đó, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng quy định tại Điều 37 Nghị định 162/2018/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định 17/2026/NĐ-CP như sau: - Những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng bao gồm: + Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý, phạm vi và nội dung cuộc thanh

**đường bộ, đường sắt;
hàng không dân dụng
và Nghị định
282/2025/NĐ-CP quy
định xử phạt vi phạm
hành chính trong lĩnh
vực an ninh, trật tự, an
toàn xã hội; phòng,
chống tệ nạn xã hội;
phòng, chống bạo lực
gia đình về thẩm quyền
xử phạt vi phạm hành
chính**

Ngày hiệu lực:
01/03/2026

tra, kiểm tra;

+ Thành viên đoàn kiểm tra khi tiến hành thanh tra có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi và nội dung cuộc kiểm tra;

+ Người thuộc lực lượng Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

+ Công chức, viên chức thuộc cơ quan mà người đứng đầu có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hoặc thi hành nhiệm vụ công vụ;

+ Người chỉ huy tàu bay, thành viên tổ bay được người chỉ huy tàu bay giao lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam khi tàu bay đang bay.

- Người chỉ huy tàu bay trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam có trách nhiệm tổ chức lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay đang bay.

			Người chỉ huy tàu bay bàn giao các vụ việc vi phạm hành chính trên tàu bay cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền như sau: + Đối với vụ việc vi phạm về bảo đảm trật tự, an ninh hàng không bàn giao cho cơ quan an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay nơi tàu bay hạ cánh; + Các vụ việc vi phạm khác ngoài vụ việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 Nghị định 162/2018/NĐ-CP (sửa đổi Nghị định 17/2026/NĐ-CP) bàn giao cho Cảng vụ hàng không nơi tàu bay hạ cánh.
9	Nghị định 18/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Số hiệu: 18/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký Hồ Quốc Dũng Ngày ban hành:	Quy định mới về đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại Theo đó, Nghị định 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định 08/2020/NĐ-CP về đăng ký hành nghề và cấp, thu hồi, cấp lại Thẻ Thừa phát lại như sau: - Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp

		14/01/2026 Ngày hiệu lực: 15/01/2026	Thẻ cho Thừa phát lại của Văn phòng mình. Hồ sơ bao gồm: + Văn bản đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại; + 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 02 cm x 03 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 02 cm x 03 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia) chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 08/2020/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định 18/2026/NĐ-CP), Sở Tư pháp ghi tên người được đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa phát lại hành nghề tại địa phương và cấp Thẻ Thừa phát lại địa phương và thông báo việc đăng ký hành nghề Thừa phát lại cho các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định 08/2020/NĐ-CP ; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ghi tên người được đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa phát lại, Sở Tư pháp đăng tải Danh sách này trên Cổng thông tin điện
--	--	---	---

tử Sở Tư pháp, các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

- Thẻ Thừa phát lại vật lý hoặc Thẻ Thừa phát lại điện tử là căn cứ chứng minh tư cách hành nghề của Thừa phát lại. Thừa phát lại chỉ được hành nghề sau khi được đăng ký hành nghề và cấp Thẻ. Thẻ Thừa phát lại điện tử là Thẻ của Thừa phát lại được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.

- Thẻ Thừa phát lại được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng. Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Thẻ Thừa phát lại.

Hồ sơ bao gồm: Giấy đề nghị cấp lại Thẻ Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 02 cm x 03 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 02 cm x 03 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia) chụp không

			quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Thẻ cho Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thẻ Thừa phát lại được cấp lại vẫn giữ nguyên số Thẻ đã cấp trước đây. - Phôi Thẻ Thừa phát lại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành.
10	Nghị định 19/2026/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư	Số hiệu: 19/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Đầu tư Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 14/01/2026 Ngày hiệu lực: 14/01/2026	Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng thẩm định nhà nước về dự án quan trọng quốc gia Căn cứ Điều 4 Nghị định 19/2026/NĐ-CP quy định tổ chức, trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng thẩm định nhà nước như sau: - Hội đồng thẩm định nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo từng dự án có nhiệm vụ tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia để trình Chính phủ, báo cáo Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Hội đồng thẩm định nhà nước gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, cơ quan liên quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

- Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thẩm định và các hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao; ý kiến đánh giá kết quả thẩm định, kết luận và kiến nghị của Hội đồng thẩm định nhà nước về các nội dung của dự án quan trọng quốc gia được phân công và theo quy định tại Nghị định này. Báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước phải thể hiện rõ việc tiếp thu đầy đủ ý kiến thành viên Hội đồng và thể hiện rõ quan điểm dự án đủ điều kiện hay không đủ điều kiện để Chính phủ thông qua, trình Quốc hội xem xét, quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Hội đồng thẩm định nhà nước có các quyền hạn sau:

+ Xem xét, quyết định các vấn đề về nội dung, chương trình và kế hoạch thẩm định của Hội đồng và các vấn đề

khác có liên quan trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia;

+ Yêu cầu chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cung cấp các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, thanh toán các chi phí thẩm tra, thẩm định theo dự toán và tiến độ thực hiện công việc thẩm định đã được phê duyệt;

+ Yêu cầu nhà thầu tư vấn (hoặc cơ quan có liên quan) cung cấp các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm tra, thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

- Hội đồng thẩm định nhà nước làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng. Phiên họp Hội đồng thẩm định nhà nước được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (kể cả người được ủy quyền). Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm cả số có mặt tại phiên họp và số biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng), vấn đề được thông qua theo ý kiến đã biểu quyết

			của Chủ tịch Hội đồng. Kết luận cuối cùng thông qua các nội dung thẩm định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trình Chính phủ phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng thẩm định nhà nước. - Hội đồng thẩm định nhà nước tự giải thể sau khi chủ trương đầu tư dự án được Quốc hội thông qua hoặc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.
NGÀY 15/01/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 16/01/2026			
11	Nghị định 22/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Tiêu chuẩn và quy	Số hiệu: 22/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lĩnh	Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia từ 16/01/2026 Theo đó, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được quy

	chuẩn kỹ thuật	vực khác Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Chí Dũng Ngày ban hành: 16/01/2026 Ngày hiệu lực: 16/01/2026	định cụ thể như sau: (1) Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hàng năm như sau: - Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xét duyệt, tổng hợp các đề nghị xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của các đơn vị trực thuộc, Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức, cá nhân; - Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bằng bản điện tử và 01 bản giấy về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp. Hồ sơ đề xuất kế hoạch năm năm bao gồm: dự kiến kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho 05 năm kèm theo bản thuyết minh. Hồ sơ đề xuất kế hoạch hàng năm bao gồm: dự kiến kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho năm sau kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho từng đối tượng hoặc dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho nhóm
--	-----------------------	--	---

đối tượng, lĩnh vực cụ thể;

- Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xem xét hồ sơ đề xuất kế hoạch tiêu chuẩn quốc gia do mình xét duyệt, tổng hợp và hồ sơ do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đề xuất để lập dự thảo kế hoạch tiêu chuẩn quốc gia; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan về dự thảo kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn 30 ngày;

- Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xử lý các ý kiến góp ý cho dự thảo kế hoạch; phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức liên quan hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

- Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt và thông báo công khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày phê duyệt.

(2) Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều

14 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật 2006. Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 22/2026/NĐ-CP.

(3) Trường hợp tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trong trường hợp cần thiết, lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan trước khi phê duyệt.

(4) Trường hợp tiêu chuẩn quốc gia không được công bố đúng hạn theo kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ làm căn cứ để xem xét, điều chỉnh kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho giai đoạn tiếp theo.

(5) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đối với đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước, gửi lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ trước khi phê

			duyet kế hoạch nhằm bảo đảm thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, không chồng chéo, trùng lặp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ngành khác.
NGÀY 17/01/2026			
12	Nghị định 24/2026/NĐ-CP quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất	Số hiệu: 24/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lĩnh vực khác Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Bùi Thanh Sơn Ngày ban hành: 17/01/2026 Ngày hiệu lực: 17/01/2026	- Danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh Nghị định quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất, được liệt kê trong các Phụ lục kèm theo như sau: • Phụ lục I: Danh mục hóa chất cơ bản thuộc lĩnh vực công nghiệp hóa chất trọng điểm. • Phụ lục II: Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện. • Phụ lục III: Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. • Phụ lục IV: Danh mục hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

			- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng Nghị định này điều chỉnh các hoạt động liên quan đến phát triển công nghiệp hóa chất, hoạt động hóa chất và an toàn, an ninh trong hoạt động hóa chất, cụ thể tại các khoản và điểm của Điều 6, Điều 9 và Điều 37 của Luật Hóa chất. Đối tượng áp dụng bao gồm các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực này trên lãnh thổ Việt Nam. Nghị định này yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ định kỳ rà soát, đề xuất điều chỉnh, cập nhật các danh mục hóa chất và gửi Bộ Công Thương để tổ chức đánh giá tác động, tổng hợp và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.
13	Nghị định 25/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hóa chất về phát triển công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất	Số hiệu: 25/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lĩnh vực khác Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Bùi Thanh	Điều kiện cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất về lựa chọn công nghệ, thiết bị dự án hóa chất Căn cứ Điều 16 Nghị định 25/2026/NĐ-CP quy định điều kiện cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất đối với cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất như sau: [1] Cá nhân hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị

	Son Ngày ban hành: 17/01/2026 Ngày hiệu lực: 17/01/2026	đối với dự án hóa chất được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây: - Có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP ; - Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm công tác theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 25/2026/NĐ-CP . [2] Điều kiện kinh nghiệm công tác của cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất được quy định như sau: - Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A1: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 07 năm trở lên; đã thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với 02 dự án hóa chất có công trình cấp II trở lên; - Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A2: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên; đã thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối
--	--	---

với 02 dự án hóa chất có công trình cấp III trở lên;

- Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A3: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên.

[3] Phạm vi hoạt động của cá nhân hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất được quy định như sau:

- Cá nhân có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A1: Được thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với tất cả các dự án hóa chất;

- Cá nhân có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A2: Được thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất có công trình từ cấp II trở xuống;

- Cá nhân có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A3: Được thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất có công trình từ cấp III trở xuống.

			[4] Kinh nghiệm công tác quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 25/2026/NĐ-CP được tính đối với các công việc đã được nghiệm thu theo quy định trong vòng 10 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn. Trường hợp sử dụng kinh nghiệm công tác phù hợp nhưng quá 10 năm thì được đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn thấp hơn 01 hạng theo quy định.
14	Nghị định 26/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa	Số hiệu: 26/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lĩnh vực khác Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Bùi Thanh Sơn Ngày ban hành: 17/01/2026 Ngày hiệu lực: 17/01/2026	Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh hóa chất có điều kiện Theo đó, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện từ 17/01/2026 gồm: [1] Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện; [2] Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất, kho chứa hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa

chất hoặc Hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

[3] Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng (theo quy định của pháp luật về xây dựng);

[4] Bản thuyết minh quy trình công nghệ, thao tác an toàn trong sản xuất hóa chất có điều kiện;

[5] Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở sản xuất và kinh doanh hóa chất;

[6] Bản sao Bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa học của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất và kinh doanh;

[7] Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 32 Nghị định 25/2026/NĐ-CP ;

[8] Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất có điều kiện

			đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh. Lưu ý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có thẩm quyền thẩm định, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện cho tổ chức.
15	Thông tư 01/2026/TT-BCT hướng dẫn Luật Hóa chất và Nghị định 26/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành	Số hiệu: 01/2026/TT-BCT Lĩnh vực, ngành: Lĩnh vực khác Nơi ban hành: Bộ Công thương Người ký: Trương Thanh Hoài Ngày ban hành: 17/01/2026	Danh sách các biểu mẫu sử dụng trong quản lý hóa chất từ 17/1/2026 Căn cứ Điều 6 Thông tư 01/2026/TT-BCT quy định các biểu mẫu sử dụng trong quản lý hóa chất như sau: (1) Các biểu mẫu sử dụng trong thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm, bao gồm: - Mẫu 02a: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm; - Mẫu 02b: Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

Ngày hiệu lực:
17/01/2026

- Mẫu 02c: Mẫu Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm.

(2) Các biểu mẫu sử dụng trong thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất cấm cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất cấm, bao gồm:

- Mẫu 03a: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cấm;

- Mẫu 03b: Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất cấm;

- Mẫu 03c: Mẫu Giấy phép sản xuất hóa chất cấm.

(3) Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cấm theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 01/2026/TT-BCT .

(4) Sổ theo dõi sản xuất, nhập khẩu, sử dụng, tồn trữ hóa chất cấm

(5) Các biểu mẫu liên quan đến thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, bao gồm

- Mẫu 06a: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh

		doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt; - Mẫu 06b: Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt; - Mẫu 06c: Mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. (6) Các biểu mẫu liên quan đến cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, bao gồm: - Mẫu 07a: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt; - Mẫu 07b: Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt; - Mẫu 07c: Mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. (7) Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 01/2026/TT-
--	--	--

			BCT (8) Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư 01/2026/TT-BCT (9) Các biểu mẫu sử dụng trong thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện, bao gồm: - Mẫu 10a: Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện; - Mẫu 10b: Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện; - Mẫu 10c: Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện. (10) Các biểu mẫu sử dụng trong thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất, bao gồm: - Mẫu 11a: Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều
--	--	--	---

kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

- Mẫu 11b: Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

- Mẫu 11c: Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

(11) Các biểu mẫu đăng ký hóa chất mới, bao gồm:

- Mẫu 12a: Văn bản đăng ký hóa chất mới;

- Mẫu 12b: Báo cáo tóm tắt đánh giá hóa chất mới;

- Mẫu 12c: Xác nhận đăng ký hóa chất mới.

(12) Mẫu thông tin khai báo và phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, bao gồm:

- Mẫu 13a: Mẫu thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

- Mẫu 13b: Mẫu phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

(13) Biểu mẫu về đăng ký và thông báo doanh nghiệp đã

			đăng ký trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 01/2026/TT-BCT.
16	Thông tư 02/2026/TT-BCT hướng dẫn Luật Hóa chất và Nghị định 25/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hóa chất về phát triển công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành	Số hiệu: 02/2026/TT-BCT Lĩnh vực, ngành: Lĩnh vực khác Nơi ban hành: Bộ Công thương Người ký: Trương Thanh Hoài Ngày ban hành: 17/01/2026 Ngày hiệu lực: 17/01/2026	Quy định về phòng ngừa và diễn tập ứng phó sự cố hóa chất từ 17/1/2026 Theo đó, việc phòng ngừa và diễn tập ứng phó sự cố hóa chất được quy định như sau: * Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - Nội dung của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong vận chuyển; Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 02/2026/TT-BCT . - Các biểu mẫu sử dụng trong thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 02/2026/TT-BCT , bao gồm: + Mẫu 03a: Mẫu văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch

phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

+ Mẫu 03b: Mẫu biên bản và thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

+ Mẫu 03c: Mẫu phiếu nhận xét, đánh giá Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các thành viên Hội đồng thẩm định;

+ Mẫu 03d: Mẫu báo cáo về kết quả thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định;

+ Mẫu 03đ: Mẫu biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra của Hội đồng thẩm định;

+ Mẫu 03e: Mẫu dấu chứng thực vào trang phụ bì của bản Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được phê duyệt.

- Cục Hóa chất thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực dân sự đối với các đối tượng thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 Nghị định 25/2026/NĐ-CP .

* Diễn tập ứng phó sự cố hóa chất

		- Nội dung diễn tập ứng phó sự cố hóa chất phải có các nội dung sau đây: + Thời gian, địa điểm tổ chức diễn tập; + Tình huống giả định diễn tập; + Quy trình thực hiện ứng phó đối với tình huống giả định; + Thông tin về đơn vị phối hợp, lực lượng trực tiếp tham gia diễn tập, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác diễn tập. - Quy trình tổ chức diễn tập ứng phó sự cố hóa chất được thực hiện như sau: + Xây dựng kịch bản tổng thể tổ chức diễn tập bao gồm các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 02/2026/TT-BCT ; + Sau khi xây dựng kịch bản tổ chức diễn tập, tổ chức, cá nhân thực hiện diễn tập xây dựng các bài tập thực hành cụ thể cho các lực lượng tham gia diễn tập theo kịch bản tổng thể đã được xây dựng; + Tổ chức tập luyện, hợp luyện cho các lực lượng tham
--	--	--

		gia diễn tập trong trường hợp cần thiết; + Tổ chức diễn tập theo kịch bản tổng thể đã được xây dựng; + Tổng kết, rút kinh nghiệm; + Lập báo cáo tổ chức diễn tập; + Thực hiện chế độ cập nhật hồ sơ diễn tập trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất và lưu trữ hồ sơ diễn tập tối thiểu 03 năm kể từ ngày kết thúc tổ chức diễn tập. - Hồ sơ diễn tập ứng phó sự cố hóa chất bao gồm: + Kịch bản tổng thể diễn tập ứng phó sự cố hóa chất; + Danh sách lực lượng, phương tiện tham gia diễn tập ứng phó sự cố hóa chất; + Báo cáo tổ chức diễn tập ứng phó sự cố hóa chất thực hiện theo Mẫu 04 quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 02/2026/TT-BCT.
--	--	---

NGÀY 18/01/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 19/01/2026

17	Nghị định 27/2026/NĐ-CP quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia cán bộ, công chức, viên chức	Số hiệu: 27/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Công nghệ thông tin, Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 19/01/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Từ 01/7/2026, sử dụng số định danh cá nhân làm mã định danh hồ sơ điện tử cán bộ, công chức Theo đó, thống nhất sử dụng số định danh cá nhân làm mã định danh hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức. Hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức bao gồm: - Sơ yếu lý lịch điện tử - Các thành phần hồ sơ khác được tạo lập từ dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức. Mỗi cán bộ, công chức, viên chức có một hồ sơ điện tử được gắn mã định danh duy nhất (mã định danh hồ sơ điện tử) phục vụ công tác quản lý, tra cứu trên môi trường điện tử. Thời hạn lưu trữ hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ; pháp luật về cán bộ, công
----	--	---	---

chức, viên chức và pháp luật về dữ liệu, bảo đảm duy trì tính toàn vẹn, tính sẵn sàng và khả năng truy cập của dữ liệu.

Thành phần hồ sơ điện tử trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được sử dụng thay thế các thành phần hồ sơ giấy trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền.

Trường hợp do yêu cầu nghiệp vụ phải sử dụng hồ sơ giấy, cơ quan quản lý hoặc cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức khai thác hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, chuyển đổi sang bản giấy để sử dụng. Việc chuyển đổi sang bản giấy từ hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Cán bộ, công chức, viên chức không phải chuẩn bị lại các thành phần hồ sơ đã có trong hồ sơ điện tử.

Cơ quan quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức không được yêu cầu cán bộ, công chức, viên chức cung cấp lại thông tin, thành phần hồ sơ đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường

			hợp cần thiết nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Trường hợp phát hiện thông tin, dữ liệu có sai lệch, cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi thẩm quyền của mình lên hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chỉ được truy cập, xem hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật khi được người đó đồng ý bằng thông điệp điện tử. Cán bộ, công chức, viên chức có quyền rút lại ý kiến đã đồng ý. Trường hợp phục vụ công tác cán bộ, cơ quan quản lý hoặc cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức được phép truy cập, xem hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức trong phạm vi thẩm quyền và nhiệm vụ được giao và có nghĩa vụ bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.
18	Nghị định 28/2026/NĐ-CP quy định các Danh mục chất ma túy và tiền	Số hiệu: 28/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thể thao -	Ban hành danh mục chất ma túy và tiền chất từ 19/1/2026 Theo đó, căn cứ tại Điều 1 Nghị định 28/2026/NĐ-CP có

	chất	Y tế, Văn hóa - Xã hội Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Minh Chính Ngày ban hành: 19/01/2026 Ngày hiệu lực: 19/01/2026	quy định về danh mục chất ma túy và tiền chất như sau: Ban hành kèm theo Nghị định 28/2026/NĐ-CP Phụ lục các danh mục chất ma túy và tiền chất sau đây: Danh mục I: Các chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội; việc sử dụng các chất này trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, vì mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền: - Các chất gây nghiện và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất sau (trừ khi ester, ether của chất đó nằm trong danh mục khác); - Các chất hương thân và muối, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau. Danh mục II: Các chất ma túy được sử dụng hạn chế trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, vì mục đích quốc phòng, an ninh hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: - Các chất gây nghiện và muối, đồng phân, ester, ether,
--	-------------	---	---

muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất sau (trừ khi ester, ether của chất đó nằm trong danh mục khác);

- Các chất hương thân và muối, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau.

Danh mục III: Các chất ma túy được sử dụng trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, vì mục đích quốc phòng, an ninh hoặc trong lĩnh vực y tế, thú y theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: Các chất hương thân và muối, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau.

Danh mục IV: Các tiền chất:

- Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, không có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội, được sử dụng hạn chế trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, vì mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền;

- Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội;
IVC: Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác

			dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy. Bên cạnh đó, khi phát hiện chất mới chưa có trong các danh mục chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định 28/2026/NĐ-CP liên quan đến mục đích bất hợp pháp hoặc theo quy định tại ba Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống ma túy thì Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng và các cơ quan có liên quan xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung và công bố các danh mục đó.
19	Nghị định 29/2026/NĐ-CP về Sàn giao dịch các-bon trong nước	Số hiệu: 29/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Chứng khoán, Tài nguyên - Môi trường Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Trần Hồng Hà Ngày ban hành:	Quy định về giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước Cụ thể, tại Điều 14 Nghị định 29/2026/NĐ-CP quy định về việc giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước như sau: - Chủ thể tham gia giao dịch chỉ được sử dụng 01 tài khoản giao dịch chứng khoán theo pháp luật chứng khoán tại thành viên giao dịch các-bon để giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo nguyên tắc

		19/01/2026 Ngày hiệu lực: 19/01/2026	tách bạch, riêng biệt hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon với các hoạt động giao dịch khác. Thành viên giao dịch các-bon phải tách biệt các giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, theo dõi riêng, hạch toán riêng, không được bù trừ chéo hoặc vay mượn tài sản với các hoạt động giao dịch khác. Tài khoản giao dịch phải hiển thị tách biệt giữa cấu phần giao dịch các-bon với cấu phần giao dịch chứng khoán ngay từ khi đăng nhập vào tài khoản giao dịch của người dùng. - Các chủ thể tham gia giao dịch phải có đủ tiền khi đặt lệnh mua, đủ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon khi đặt lệnh bán. - Thành viên giao dịch các-bon có trách nhiệm theo dõi số dư hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, số dư tiền, kiểm tra tính đầy đủ và chính xác của các thông tin đặt lệnh. - Thành viên giao dịch các-bon thông báo kết quả giao dịch cho chủ thể tham gia giao dịch ngay sau khi giao dịch được thực hiện theo hình thức đã thỏa thuận. Thành viên
--	--	---	--

			giao dịch các-bon phải gửi sao kê hàng tháng tài khoản tiền, tài khoản lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cho chủ thể tham gia giao dịch hoặc khi có yêu cầu của chủ thể tham gia giao dịch. - Sau khi giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được xác lập, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội có trách nhiệm cung cấp kết quả giao dịch cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thanh toán giao dịch.
NGÀY 20/01/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 21/01/2026			
20	Nghị định 30/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Số hiệu: 30/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài nguyên - Môi trường Nơi ban hành: Chính	Tổng hợp chính sách ưu đãi thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Theo đó, các chính sách ưu đãi đối với hoạt động thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm:

	phủ Người ký: Bùi Thanh Sơn Ngày ban hành: 21/01/2026 Ngày hiệu lực: 21/01/2026	- Các dự án đầu tư, mở rộng, nâng cấp, cải tạo, chuyển đổi sang công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính; các dự án đầu tư và chuyển đổi sang sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; các dự án chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến nông nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được xem xét điều chỉnh, bổ sung vào danh mục dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. - Các tổ chức dịch vụ năng lượng được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, hỗ trợ của Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và hỗ trợ từ Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. - Các cơ sở sử dụng năng lượng ký kết thỏa thuận tự nguyện về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả với cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức cung cấp năng lượng do nhà nước quản lý hoặc ủy quyền được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ từ Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước.
--	--	--

- Nhà nước ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với các tổ chức dịch vụ năng lượng, đồng thời khuyến khích các tổ chức dịch vụ năng lượng tham gia đào tạo, bồi dưỡng và giáo dục về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Bên cạnh đó, các biện pháp nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả gồm:

- Đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách về quản lý năng lượng cho các cơ sở, ngành và địa phương;
- Phổ cập nội dung tiết kiệm năng lượng thông qua hệ thống giáo dục các cấp và các phương tiện thông tin đại chúng;
- Đưa nội dung thúc đẩy các hoạt động tiết kiệm năng lượng vào hoạt động của các hội khoa học, kỹ thuật và tổ chức đoàn thể quần chúng;
- Tổ chức các phòng trưng bày sản phẩm tiết kiệm năng lượng và các cuộc thi sáng tạo về tiết kiệm năng lượng.

21	Nghị định 30/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Số hiệu: 30/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài nguyên - Môi trường Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Bùi Thanh Sơn Ngày ban hành: 21/01/2026 Ngày hiệu lực: 21/01/2026	Tổng hợp chính sách ưu đãi thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Theo đó, các chính sách ưu đãi đối với hoạt động thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm: - Các dự án đầu tư, mở rộng, nâng cấp, cải tạo, chuyển đổi sang công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính; các dự án đầu tư và chuyển đổi sang sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; các dự án chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến nông nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được xem xét điều chỉnh, bổ sung vào danh mục dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. - Các tổ chức dịch vụ năng lượng được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, hỗ trợ của Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và hỗ trợ từ Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. - Các cơ sở sử dụng năng lượng ký kết thỏa thuận tự nguyện về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả với
----	---	---	--

cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức cung cấp năng lượng do nhà nước quản lý hoặc ủy quyền được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ từ Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước.

- Nhà nước ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với các tổ chức dịch vụ năng lượng, đồng thời khuyến khích các tổ chức dịch vụ năng lượng tham gia đào tạo, bồi dưỡng và giáo dục về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Bên cạnh đó, các biện pháp nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả gồm:

- Đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách về quản lý năng lượng cho các cơ sở, ngành và địa phương;
- Phổ cập nội dung tiết kiệm năng lượng thông qua hệ thống giáo dục các cấp và các phương tiện thông tin đại chúng;
- Đưa nội dung thúc đẩy các hoạt động tiết kiệm năng lượng vào hoạt động của các hội khoa học, kỹ thuật và tổ

			chức đoàn thể quần chúng; - Tổ chức các phòng trưng bày sản phẩm tiết kiệm năng lượng và các cuộc thi sáng tạo về tiết kiệm năng lượng.
NGÀY 22/01/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 23/01/2026			
22	Nghị định 37/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Số hiệu: 37/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thương mại Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Chí Dũng Ngày ban hành:	- Phân loại và quản lý rủi ro sản phẩm, hàng hóa Nghị định quy định việc phân loại sản phẩm, hàng hóa theo ba mức độ rủi ro: cao, trung bình và thấp. Việc xác định mức độ rủi ro dựa trên bằng chứng khoa học, khả năng quản lý của cơ quan nhà nước và nguyên tắc phòng ngừa. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm rà soát, đánh giá và ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình và cao. - Phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia Chính phủ giao Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng nền

	23/01/2026 Ngày hiệu lực: 23/01/2026	tăng số để quản lý hạ tầng chất lượng quốc gia, bao gồm các chức năng như xây dựng tiêu chuẩn, quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp, và giám sát chất lượng sản phẩm. Hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia sẽ tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn để cảnh báo sớm và hỗ trợ thanh tra, kiểm tra chất lượng. - Đầu tư và huy động nguồn lực Ngân sách nhà nước sẽ được bố trí hàng năm để đầu tư phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia. Việc huy động nguồn lực xã hội được thực hiện thông qua hợp tác công tư, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ, và các nguồn vốn hỗ trợ quốc tế. Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ hướng dẫn và đề xuất dự toán chi ngân sách cho phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia.
NGÀY 24/01/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 25/01/2026		

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG